

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 6
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000042 cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ tám ngày 07/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 170.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 170.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tỉnh lộ 8, xã Tài Văn, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
- Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Út Xi	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Hoàng Phương	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp kho vận Hoàng Nhã	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Hoàng Phong	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Văn phòng đại diện	Số R2 - 48 Đại lộ Bùi Bằng Đoàn, khu Hưng Gia 4 Phú Mỹ Hưng, Q7, TP. HCM

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 25.515.111.257 VND (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 5.435.539.944 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 22.138.773.009 VND (Năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 17.445.950.439 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Xi	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Triệu Dòng	Phó Chủ tịch
Ông :	Trương Văn Phước	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên
Bà :	Mai Thị Hồng Nga	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Triệu Dòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Văn Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc



Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Trần Văn Bửu	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Lê Thanh Sơn	Thành viên BKS
Ông :	Lê Phước Sang	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 15. tháng 03. năm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Xi

Tp.HCM, ngày 15. tháng 03. năm 2010

TM, Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



Số: 216/2010/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo Tài chính năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi*

Kính gửi:

- Các cổ đông Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được lập ngày 12/03/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2010**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Tổng Giám đốc**

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên**Dương Thị Quỳnh Hoa**

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

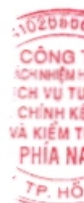
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		795.731.189.171	715.301.433.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12.797.207.017	8.201.627.642
1. Tiền	111		12.797.207.017	8.201.627.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	22.496.669.130	1.586.494.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.496.669.130	1.586.494.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		369.574.405.216	125.006.797.481
1. Phải thu khách hàng	131		344.110.484.394	119.804.510.224
2. Trả trước cho người bán	132		23.852.129.926	6.109.836.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	11.484.558.557	4.233.848.898
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.872.767.661)	(5.141.397.712)
IV. Hàng tồn kho	140	4	381.076.294.545	577.462.993.498
1. Hàng tồn kho	141		381.076.294.545	577.462.993.498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	9.786.613.263	3.043.520.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.461.298.934	2.828.228.096
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5.1	175.788.771	119.951.017
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.2	5.149.525.558	95.341.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		351.561.991.259	352.683.325.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		290.645.666.453	328.425.881.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	241.791.521.663	257.611.613.096
- Nguyên giá	222		299.465.182.472	307.298.482.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.673.660.809)	(49.686.869.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	46.873.967.869	60.194.973.069
- Nguyên giá	228		47.019.933.513	60.308.933.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.965.644)	(113.960.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	1.980.176.921	10.619.294.988
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	56.020.000.000	18.320.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.1	47.000.000.000	11.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	9.020.000.000	7.020.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.896.324.806	5.937.444.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.896.324.806	5.937.444.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.147.293.180.430	1.067.984.758.621



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		936.173.590.324	865.213.042.913
I. Nợ ngắn hạn	310		936.173.590.324	847.213.042.913
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	876.080.302.792	815.527.325.418
2. Phải trả người bán	312		47.139.386.393	20.344.014.357
3. Người mua trả tiền trước	313		665.053.648	649.478.633
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.534.498.367	1.070.268.898
5. Phải trả công nhân viên	315		4.306.877.000	2.495.115.500
6. Chi phí phải trả	316	13	2.337.003.442	2.291.520.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	3.110.468.682	4.835.320.107
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	18.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	-	18.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	16	211.119.590.106	202.771.715.708
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.002.193.992	197.914.605.720
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(142.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		261.010.140	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		734.574.319	734.574.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.009.836.524	1.734.080.962
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.138.773.009	17.445.950.439
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		7.117.396.114	4.857.109.988
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		7.117.396.114	4.857.109.988
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.147.293.180.430	1.067.984.758.621



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		173.780,94	9.460,73
- EUR		189,43	199,44
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	1.294.037.132.613	873.996.802.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.914.871.295	598.413.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.287.122.261.318	873.398.388.575
4. Giá vốn hàng bán	18	1.130.461.478.219	722.891.767.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.660.783.099	150.506.621.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	7.308.581.069	12.014.133.384
7. Chi phí tài chính	19	93.960.031.230	104.367.026.633
+ Trong đó: chi phí lãi vay		61.859.733.583	86.288.572.279
8. Chi phí bán hàng		43.316.253.902	37.273.787.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.919.824.740	16.990.519.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.773.254.296	3.889.420.992
11. Thu nhập khác		23.720.778.543	3.109.113.973
12. Chi phí khác		9.032.564.796	962.159.805
13. Lợi nhuận khác		14.688.213.747	2.146.954.168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.461.468.043	6.036.375.160
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	2.946.356.786	600.835.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.515.111.257	5.435.539.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.501	408



Lập, Ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.092.918.416.285	833.638.768.382
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(928.301.096.966)	(691.521.134.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.919.709.200)	(58.747.066.525)
4. Tiền chi trả lãi vay		(86.176.416.886)	(90.188.785.739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.530.437.837)	(645.111.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.150.944.043	64.142.609.993
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.803.493.847)	(36.939.015.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.338.205.592	19.740.264.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(837.105.748)	(38.582.368.611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	641.748.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(813.622.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.865.259.130)	(1.586.494.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.186.494.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.490.710.925	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.025.159.453)	(40.340.737.757)

(tiếp theo trang sau)



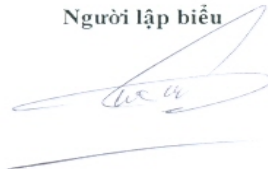
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	48.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(142.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.259.530.650.556	3.303.670.441.639
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.219.843.029.594)	(3.314.184.048.606)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.005.000.000)	(12.993.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.540.620.962	24.493.093.033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.853.667.101	3.892.620.120
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.201.627.642	4.307.886.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		741.912.274	1.120.842
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.797.207.017	8.201.627.642

Lập, Ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng

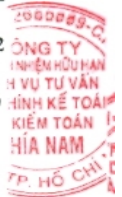


Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000042 cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ tám ngày 07/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 170.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 170.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tỉnh lộ 8, xã Tài Văn, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
- Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Út Xi	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Hoàng Phương	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp kho vận Hoàng Nhã	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Hoàng Phong	Tỉnh lộ 8, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- Văn phòng đại diện	Số R2 - 48 Đại lộ Bùi Bằng Đoàn, khu Hưng Gia 4 Phú Mỹ Hưng, Q7, TP. HCM

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Nuôi trồng, chế biến và mua bán thủy sản; nuôi trồng, sản xuất và mua bán con giống thủy sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho chứa hàng; đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 10 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

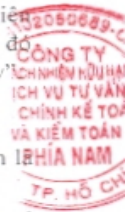
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	1.219.775.111	52.491.969
Tiền gửi ngân hàng	11.060.883.906	8.149.135.673
<i>Tiền gửi VND</i>	7.938.102.061	7.983.152.522
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	3.122.781.845	165.983.151
Tiền đang chuyển	516.548.000	-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	12.797.207.017	8.201.627.642
------------------	-----------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (nuôi tôm)	14.096.669.130	1.586.494.500
<i>Trong đó:</i>		
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	4.374.774.508	1.386.494.500
+ Huỳnh Thị Mai	4.000.000.000	-
+ Lê Hoàng Nam	2.496.684.870	-
+ DNTN Nghĩa Nương	200.000.000	-
+ DNTN Phương Hà	860.958.333	-
+ Trần Đức Hợi	137.252.900	-
+ Trần Văn Chiểu	760.000.000	-
+ DNTN Vĩnh Thịnh	1.266.998.519	-
+ Đại lý Nghĩa	-	200.000.000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)	8.400.000.000	-
<i>Trong đó:</i>		
+ Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	8.400.000.000	-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	22.496.669.130	1.586.494.500

11020
CÓN
BÁCH NHÌ
DỊCH VI
AI CHÍN
VÀ KIẾ
PHÍ
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2009

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	11.484.558.557	4.233.848.898
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	11.484.558.557	4.233.848.898

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2009 là:

Trong đó:

+ Công Ty TNHH Trung Nam	751.096.000
+ Công Ty TNHH Phúc Tín	902.006.219
+ Lưu Khánh Vân	441.790.646
+ Lương Văn Hùng	383.410.327
+ VP Luật sư Bạch Sỹ Chất	360.000.000
+ Quách Tấn Tài	356.717.659
+ Huỳnh Xuân Phong	179.131.445
+ Lâm Thị Bạch Mơ	210.000.000
+ Lê Thị Kiều (Cty TNHH XD và TM Minh Châu)	6.500.000.000
+ Lãi trái phiếu Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn	686.000.000
+ Các đối tượng khác	714.406.261

Tổng cộng

11.484.558.557

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.829.623.097	4.217.156.112
- Công cụ, dụng cụ	3.439.349.071	4.557.640.285
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.528.864.513	-
- Thành phẩm	373.278.457.864	568.688.197.101
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	381.076.294.545	577.462.993.498



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	175.788.771	119.951.017
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
+ Thuế xuất, nhập khẩu	175.788.771	119.951.017
Tổng cộng	175.788.771	119.951.017

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.2. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
5.2.1. Tạm ứng	1.143.759.368	95.341.000
Trong đó:		
+ Nguyễn Thị Thanh Thùy	720.000.000	-
+ Nguyễn Văn Lực	173.848.068	-
+ Trương Trúc Linh	139.885.500	
+ Hứa Thành	70.000.000	70.000.000
+ Trần Hữu Chiến	-	2.500.000
+ Các đối tượng khác	40.025.800	22.841.000
5.2.2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.005.766.190	-
Trong đó:		
+ Ngân Hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	4.005.766.190	-
Tổng cộng	5.149.525.558	95.341.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	155.700.867.491	130.506.511.331	12.949.539.845	2.243.036.201	5.898.527.722	307.298.482.590
2. Số tăng trong năm	4.172.349.143	5.438.553.510	581.380.952	-	-	10.192.283.605
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	4.172.349.143	5.438.553.510	581.380.952			10.192.283.605
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	6.498.964.420	10.650.392.085	863.827.218	12.400.000	-	18.025.583.723
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	4.034.817.087	10.650.392.085	863.827.218	12.400.000		15.561.436.390
- Giảm khác	2.464.147.333					2.464.147.333
4. Số dư cuối năm	153.374.252.214	125.294.672.756	12.667.093.579	2.230.636.201	5.898.527.722	299.465.182.472
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19.684.930.428	22.880.925.102	5.223.843.013	1.103.739.241	793.431.710	49.686.869.494
2. Khấu hao trong năm	6.141.256.895	8.711.968.050	1.329.500.083	184.625.419	541.152.648	16.908.503.095
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	6.141.256.895	8.711.968.050	1.329.500.083	184.625.419	541.152.648	16.908.503.095
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	2.234.753.427	6.116.919.684	562.185.356	7.853.313	-	8.921.711.780
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	938.861.818	6.116.919.684	562.185.356	7.853.313		7.625.820.171
- Giảm khác	1.295.891.609					1.295.891.609
4. Số dư cuối năm	23.591.433.896	25.475.973.468	5.991.157.740	1.280.511.347	1.334.584.358	57.673.660.809
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	136.015.937.063	107.625.586.229	7.725.696.832	1.139.296.960	5.105.096.012	257.611.613.096
2. Tại ngày cuối năm	129.782.818.318	99.818.699.288	6.675.935.839	950.124.854	4.563.943.364	241.791.521.663



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	60.003.755.861				305.177.652	60.308.933.513
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	13.289.000.000	-	-	-	-	13.289.000.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn đầu tư	13.289.000.000					13.289.000.000
4. Số dư cuối năm	46.714.755.861	-	-	-	305.177.652	47.019.933.513
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm					113.960.444	113.960.444
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	-	32.005.200	32.005.200
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm					32.005.200	32.005.200
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	145.965.644	145.965.644
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	60.003.755.861	-	-	-	191.217.208	60.194.973.069
2. Tại ngày cuối năm	46.714.755.861	-	-	-	159.212.008	46.873.967.869



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Chi phí XDCB dở dang	1.327.451.947	9.985.201.814
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xi Nghiệp Hoàng Phong	10.000.000	10.000.000
+ Xi Nghiệp Hoàng Nhã	12.800.000	9.251.142.653
+ Xi Nghiệp Nuôi Trồng	21.171.033	21.171.033
+ Văn phòng công ty	1.283.480.914	702.888.128
- Mua sắm tài sản cố định	652.724.974	634.093.174
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	1.980.176.921	10.619.294.988

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công Ty TNHH Minh Đăng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty CP Đầu Tư & Phát Triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long	45.000.000.000	9.300.000.000
Tổng cộng	47.000.000.000	11.300.000.000

9.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	9.020.000.000	7.020.000.000
Tổng cộng	9.020.000.000	7.020.000.000

Ghi chú:

Chi tiết số dư khoản mục đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2009 là:

+ Trái phiếu Ngân Hàng NN&PT NN Việt Nam-CN Sóc Trăng	7.000.000.000
+ Trái phiếu Chính Phủ	20.000.000
+ Trái phiếu Tổng Công Ty Tài Chính Dầu Khí Việt Nam	2.000.000.000
Tổng cộng	9.020.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

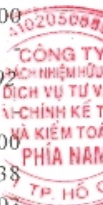
	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn	1.760.810.041	2.837.850.845
- Chi phí hệ thống pallet	1.111.298.000	
- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa	105.975.000	-
- Chi phí đánh giá ISO, BGC, IFS	173.947.000	-
- Chi phí khác	1.744.294.765	3.099.593.389
Tổng cộng	4.896.324.806	5.937.444.234

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
11.1. Vay ngắn hạn	876.080.302.792	815.527.325.418
- Vay ngân hàng bằng VND:	801.844.311.975	732.244.394.316
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	39.910.000.000	21.500.000.000
Ngân Hàng HSBC	2.914.146.959	14.710.000.000
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn	366.220.165.016	386.053.114.316
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	118.600.000.000	119.981.280.000
CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	222.900.000.000	190.000.000.000
Tổng Công Ty Tài Chính Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ	51.300.000.000	
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	74.235.990.817	83.282.931.102
Ngân Hàng TMCP Á Châu Thái Bình Dương		
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	22.732.649.986	33.105.150.000
Ngân Hàng HSBC		29.689.726.138
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn	49.833.711.004	5.641.609.893
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	1.669.629.827	14.846.445.071
- Vay đối tượng khác	-	-
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	876.080.302.792	815.527.325.418

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	2.359.534.490	895.305.021
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2.132.900.250	717.161.301
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	226.634.240	178.143.720
+ Thuế thu nhập cá nhân	226.634.240	178.143.720
+ Các loại thuế khác	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

12.2. Các khoản phải nộp khác	174.963.877	174.963.877
- Các khoản phí, lệ phí	174.963.877	174.963.877
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	2.534.498.367	1.070.268.898

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Trích trước chi phí tiền lương	-	2.291.520.000
- Trích chi phí lãi vay	2.151.003.442	-
- Trích trước chi phí khác	186.000.000	-
Tổng cộng	2.337.003.442	2.291.520.000

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	88.028.046
- BHXH	307.402.341	735.524.351
- KPCĐ	122.342.976	111.721.194
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.680.723.365	3.900.046.516
Tổng cộng	3.110.468.682	4.835.320.107

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 là:

Trong đó:

+ Nguyễn Hoàng Phương	1.375.395.500
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	978.578.000
+ Tiêu Cẩm Châu	240.000.000
+ Các đối tượng khác	86.749.865
Tổng cộng	2.680.723.365

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
15.1. Vay dài hạn	-	18.000.000.000
- Vay ngân hàng	-	18.000.000.000
+ Vay ngân hàng bằng VND (NH NN & PT tỉnh Sóc Trăng)	-	18.000.000.000
+ Vay ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
15.2. Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	18.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	-	-	734.574.319	1.471.137.981	26.102.539.438
- Tăng trong năm trước	40.000.000.000	8.000.000.000	-	-	262.942.981	5.435.539.944
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	40.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	5.435.539.944
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	262.942.981	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	14.092.128.943
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	788.828.943
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	262.942.981
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	525.885.962
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	12.983.300.000
- Chi khác	-	-	-	-	-	320.000.000
- Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	8.000.000.000	-	734.574.319	1.734.080.962	17.445.950.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

B.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	8.000.000.000	-	734.574.319	1.734.080.962	17.445.950.439
- Tăng trong năm nay	-	-	(142.000.000)	-	1.275.755.562	25.515.111.257
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	25.515.111.257
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	1.275.755.562	-
- Tăng mua lại cổ phiếu	-	-	(142.000.000)	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	20.822.288.687
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCB	-	-	-	-	-	3.827.266.687
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	1.275.755.562
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	2.551.511.125
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chi mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	16.995.022.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	8.000.000.000	(142.000.000)	734.574.319	3.009.836.524	22.138.773.009



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	40.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	16.995.022.000	12.983.300.000

16.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	dự kiến 10% - 12%	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

16.4. Cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu thường	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	4.500	-
+ Cổ phiếu thường	4.500	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.995.500	17.000.000
+ Cổ phiếu thường	16.995.500	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	734.574.319	734.574.319
- Quỹ dự phòng tài chính	3.009.836.524	1.734.080.962
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.117.396.114	4.857.109.988
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

16.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU

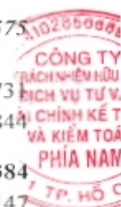
Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.294.037.132.613	873.996.802.315
+ Doanh thu bán hàng	1.286.837.627.817	873.064.388.471
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.199.504.796	932.413.844
- Các khoản giảm trừ doanh thu	6.914.871.295	598.413.740
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	441.442.620	2.445.000
+ Hàng bán bị trả lại	6.473.428.675	595.968.740
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1.287.122.261.318	873.398.388.575
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1.279.922.756.522	872.465.974.731
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.199.504.796	932.413.844
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	7.308.581.069	12.014.133.384
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	303.103.210	959.480.147
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.153.019.955	9.243.425.240
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.254.270.832
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	852.457.904	556.957.165

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	1.130.461.478.219	722.891.767.006
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	1.130.461.478.219	722.891.767.006

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí lãi vay chiết khấu	1.769.428.929	2.411.206.497
- Chi phí lãi vay	61.859.733.583	86.288.572.279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.328.389.137	14.441.000.029
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.226.247.828
- Chi phí tài chính khác	2.479.581	-
Tổng cộng	93.960.031.230	104.367.026.633



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.946.356.786	600.835.216
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	2.946.356.786	600.835.216

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.170.244.368	780.671.100.793
2. Chi phí nhân công	51.757.824.735	57.626.648.502
3. Chi phí dụng cụ sản xuất	3.176.086.277	35.666.319.409
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	18.773.959.916	15.914.873.935
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.439.701.526	45.324.947.153
6. Chi phí khác bằng tiền	8.284.264.144	11.568.785.548
Tổng cộng	992.602.080.966	946.772.675.340

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh